TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 11** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập –Tự do – Hạnh phúc**

Số: 81/2025/DS-ST
Ngày: 26 - 8 - 2025.
Về: "Tranh chấp,hợp đồng mua bán"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 11, TỈNH AN GIANG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Huệ.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Võ Lâm Sơn;
2. Bà Nguyễn Thị Ly.

- Thư ký phiên tòa: Ông Huỳnh Trọng Khiêm là Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 11, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Lê Trần Long – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 8 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 11, tỉnh An Giang, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 297/2025/TLST-DS, ngày 26 tháng 5 năm 2025 về: *"Tranh chấp hợp đồng mua bán",* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 82/2025/QĐXX- DS ngày 22 tháng 7 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 121/2025/QĐST-DS ngày 08 tháng 8 năm 2025 giữa:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Quốc Khoa T, sinh năm: 1966 (CCCD số 089066012461 do Cục Q về trật tự xã hội cấp ngày 02/01/2023) – Hộ kinh doanh Nguyễn Quốc Khoa T; địa chỉ: Số D, tổ F, Ấp P, xã K, huyện C (nay là xã C), tỉnh An Giang.

Đại diện theo ủy quyền cho Nguyễn Quốc K T là ông Bùi Linh T1, sinh năm: 1998 (CCCD số 078098015405 do Cục Q về trật tự xã hội cấp ngày 06/11/2023); địa chỉ cư trú: Ấp S, xã B, huyện M, tỉnh Long An, theo Văn bản ủy quyền ngày 09/6/2025 của Văn phòng C (Có mặt).

Bị đơn: Bà Lê Thị Đ, sinh năm 1961; địa chỉ cư trú: Ấp L, xã L, huyện C (nay là xã N), tỉnh An Giang (Vắng mặt).

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Anh Trần Thanh N, sinh năm: 1990; địa chỉ cư trú: Ấp L, xã L, huyện C (nay là xã N), tỉnh An Giang (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện, bản tự khai cùng ngày 22/5/2025 với các tài liệu kèm theo và quá trình tố tụng tại Tòa, nguyên đơn ông Nguyễn Quốc Khoa T và ông Bùi Linh T1 – đại diện theo ủy quyền cho ông T trình bày:

Ông Nguyễn Quốc Khoa T có kinh doanh mua bán vật tư nông nghiệp, gồm: Phân bón, thuốc trừ sâu… tại ấp P, xã K, huyện C (nay là xã C), tỉnh An Giang, theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh – Hộ kinh doanh cá thể số 52180001133543 do UBND huyện C cấp lần đầu ngày 11/11/2003;

Bà Lê Thị Đ và anh Trần Thanh N quan hệ là mẹ con mua bán và có đất canh tác, nên mua vật tư nông nghiệp tại hộ kinh doanh của ông T về phục vụ canh tác và bán lại. Thời gian mua là từ khoảng năm 2014 đến 2020 thì bà Đ, anh N thanh toán nợ đầy đủ.

Sau khi tạo lòng tin ở hộ kinh doanh của ông T thì bà Đ, anh N mua nhiều hơn và bắt đầu nợ lại mỗi vụ một ít. Tính đến ngày 12/12/2024 hai bên kết sổ nhau thì bà Đ, anh N nợ lại ông T 376.129.173đồng không trả, nhiều lần trực tiếp đến nhà đòi thì hai người cứ hẹn.

Nay ông T yêu cầu bà Đ, anh N phải trả ngay số tiền trên cùng lãi suất chậm thực hiện nghĩa vụ kể từ tháng 12/2024 tương ứng thời gian chậm trả, đến khi Tòa án xét xử theo quy định của pháp luật.

Tòa án tống đạt văn bản tố tụng hợp lệ cho bị đơn bà Lê Thị Đ và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Trần Thanh N để tham gia phiên họp công khai tài liệu, chứng cứ và hòa giải, nhưng bà Đ, anh N vắng mặt không lý do.

Tại biên bản lời khai ngày 02/7/2025, bà Lê Thị Đ trình bày:

Bà là mẹ ruột của Trần Thanh N và là mẹ chồng của Nguyễn Thị H, bà có cùng với H, N mở cửa hàng phân bón và mua bán thuốc bảo vệ thực vật của hộ kinh doanh ông T. Quá trình mua bán ông T có cho bà nợ lại với số tiền theo biên nhận nợ ông T đã cung cấp. Nay bà xin chịu trách nhiệm cá nhân trả nợ cho ông T, không liên quan đến bà H, nhưng xin trả dần còn lãi suất thì bà xin giảm đứt.

Riêng anh Trần Thanh N không cung cấp ý kiến trình bày của mình.

Tại phiên tòa, ông T1 – đại diện nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu.

Quan điểm của Kiểm sát viên:

Về tố tụng: Tòa án thụ lý giải quyết đúng theo trình tự thủ tục, xác định đúng quan hệ tranh chấp và thẩm quyền xét xử. Trong quá trình tiến hành tố tụng, Thẩm phán cũng như Hội đồng xét xử (viết tắt HĐXX) đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, đương sự trong vụ án đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình.

Về nội dung: Căn cứ Phiếu thu (giấy nợ) ngày 12/12/2014, lời khai ngày 02/7/2025 của bà Lê Thị Đ thì xác định bà Đ có cùng anh N mua vật tư và còn nợ ông T 376.129.173 đồng, nên ông T kiện đòi là có căn cứ. Số nợ xác định là từ

tháng 12/2024 không trả nên ông T kiện yêu cầu tính lãi chậm thực hiện nghĩa vụ là có cơ sở, đề nghị HĐXX xem xét chấp nhận toàn bộ yêu cầu kiện của ông T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về thủ tục: Bà Lê Thị Đ có ý kiến yêu cầu xét xử vắng mặt; riêng anh N đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không lý do, nên HĐXX xét xử vắng mặt bà Đ, anh N theo Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Xác định tư cách người tham gia tố tụng và loại việc tranh chấp: Bà Đ khai việc mua vật tư của ông T là bà cùng với H và người đứng ra nhận hàng cho bà là anh N, nhưng khi kết sổ nợ thì chỉ riêng bà ký nợ nên bà xin chịu trách nhiệm cá nhân trả mà không phải buộc chị H liên đới. Đối với nguyên đơn cũng chỉ cho rằng khi bán là bán cho bà Đ và anh N là người nhận hàng nên chỉ yêu cầu bà Đ, anh N mà không yêu cầu chị H. Căn cứ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, thừa nhận của bị đơn HĐXX xét không cần thiết đưa chị H vào tham gia tố tụng theo Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự. Do chị H không là đương sự trong vụ án, nên việc chị H có đăng ký kinh doanh hay không HĐXX không đề cập xem xét.

[3]. Về thời hiệu – thẩm quyền: Xác định số nợ còn lại là từ tháng 12/2024 không trả, nên ngày 22/5/2025 ông T khởi kiện là còn trong thời hiệu theo quy định tại Điều 429 Bộ luật Dân sự. Bà Đ có địa chỉ cư trú tại xã L, huyện C (nay là xã N), tỉnh An Giang, nên Tòa án nhân dân khu vực 11 – An Giang thụ lý giải quyết theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4]. Về nội dung: Hợp đồng mua bán giữa hai bên tuy không lập thành văn bản, nhưng tự thỏa thuận nhau trên nguyên tắc tự nguyện phù hợp pháp luật. Quá trình mua bán có ghi sổ theo dõi, có kết sổ nợ được hai bên thừa nhận, nên xem là hợp đồng hợp pháp. Tuy nhiên, do tại phiên tòa bà Đ, anh N vắng mặt, nên theo từng yêu cầu của ông T cũng như ý kiến của bà Đ, HĐXX xét thấy như sau:

[4.1]. Về tiền vốn: Tại phiên tòa, ông T1 – đại diện theo ủy quyền cho nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu trả 376.129.173đồng cùng với lãi suất, kèm theo tài liệu chứng cứ là Phiếu thu (nhận nợ) ngày 12/12/2024 chính do bà Lê Thị Đào K1, ghi rõ bằng chữ *(Ba trăm bảy mươi sáu triệu, một trăm hai mươi chín nghìn, một trăm bảy mươi ba đồng)* và được bà Đ thừa nhận tại biên bản lời khai ngày 02/7/2025, nên bà Đ có nghĩa vụ trả theo yêu cầu khởi kiện của ông T.

[4.2]. Về lãi suất:

Xét thấy, thỏa thuận khi mua là thu hoạch xong vụ lúa sẽ thanh toán, nhưng bà Đ không thực hiện đúng, nên thiệt hại quyền lợi cho ông T. Tại phiên tòa ông T1 – đại diện ủy quyền nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu tính lãi chậm thực hiện nghĩa vụ là phù hợp với quy định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự, với mức lãi hai bên không thỏa thuận trước là 10%/năm. Cụ thể:

Thời gian từ tháng 12/2024 đến nay tháng 8/2025 là 08 tháng và lãi suất 10%/năm. Cụ thể được tính như sau: 376.129.173 đồng x 10% x (08/12)năm =

25.075.000 đồng. Tổng cộng vốn lãi xác định là 376.129.173đồng + 25.075.000đồng = 401.204.173đồng.

Bà Đ xin giảm tiền lãi và xin trả dần nhưng không được ông T đồng ý, nên HĐXX không có cơ sở chấp nhận, HĐXX chỉ xác định nghĩa vụ trả nợ, còn thời gian trả như thế nào HĐXX giải thích cho các bên biết sẽ được xem xét ở giai đoạn thi hành án.

[5]. Về nghĩa vụ: Bà Đ, anh N có quan hệ mẹ con, bà Đ trực tiếp mua vật tư và anh N nhận vận chuyển về bán nên phải cùng có nghĩa vụ liên đới trả nợ cho ông T theo quy định tại Điều 288 Bộ luật Dân sự

[6]. Về án phí: Do toàn bộ yêu cầu của ông T được chấp nhận, nên ông T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn lại tiền tạm ứng án phí mà ông T đã đóng; riêng bà Đ, anh N phải cùng chịu án phí dân sự đối với nghĩa vụ trả cho ông T 401.204.173đồng, theo quy định tại các khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào các Điều 430, 440, 357, 288 Bộ luật Dân sự 2015; các Điều 144, 147 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Quốc Khoa T.

Buộc bà Lê Thị Đ và anh Trần Thanh N phải có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Nguyễn Quốc K Thi 401.204.173đồng.

Kể từ khi có đơn yêu cầu thi hành án, bên phải thi hành án không thi hành đầy đủ khoản tiền trên thì còn phải chịu lãi, theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015, tương ứng với thời gian và khoản tiền chưa thi hành án.

Về án phí: Bà Lê Thị Đ, anh Trần Thanh N phải cùng chịu 20.048.000đồng án phí dân sự sơ thẩm. Chi cục Thi hành án huyện Chợ Mới (nay là Phòng Thi hành án khu vực 11), tỉnh An Giang hoàn trả cho ông Nguyễn Quốc K Thi 9.793.000 đồng tiền tạm ứng án phí, theo biên lai thu số 0024668 ngày 26/5/2025.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (26/8/2025), đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

(Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện

thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự).

Nơi nhận:
- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND tỉnh An Giang;
- VKSND khu vực 11;
- Phòng THADS khu vực 11;
- Đương sự;
- Văn phòng;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Văn Huệ